

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG

Số: 532/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 13 tháng 02 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 14/TTr-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện An Minh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: năm 2023 huyện An Minh không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện An Minh có trách nhiệm:



1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện An Minh; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *tsm*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hdtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



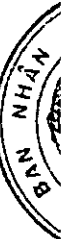
**Nguyễn Thanh Nhàn**



**Bảng 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện An Minh**  
(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thứ Mười Một	Xã Đông Hoà	Xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng A	Xã Đông Hưng B	Xã Đông Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Thuận Hoà	Xã Vân Khánh	Xã Vân Khánh Đông	Xã Vân Khánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>I</b>	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>59.048,31</b>	<b>1.210,42</b>	<b>9.835,57</b>	<b>5.580,37</b>	<b>3.615,70</b>	<b>7.438,86</b>	<b>5.352,11</b>	<b>4.139,24</b>	<b>8.246,29</b>	<b>4.838,57</b>	<b>4.546,02</b>	<b>4.245,16</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>54.475,29</b>	<b>1.019,78</b>	<b>9.146,85</b>	<b>5.212,83</b>	<b>3.269,98</b>	<b>7.012,61</b>	<b>4.961,19</b>	<b>3.685,97</b>	<b>7.605,17</b>	<b>4.450,80</b>	<b>4.141,30</b>	<b>3.968,81</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38.697,92	874,32	8.310,23	4.931,03	1.405,25	5.316,66	4.677,59	1.423,71	4.607,47	3.000,59	2.379,45	1.771,62
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>38.697,92</i>	<i>874,32</i>	<i>8.310,23</i>	<i>4.931,03</i>	<i>1.405,25</i>	<i>5.316,66</i>	<i>4.677,59</i>	<i>1.423,71</i>	<i>4.607,47</i>	<i>3.000,59</i>	<i>2.379,45</i>	<i>1.771,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,11		18,80			0,02	0,56	0,28				2,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.054,46	138,12	587,02	266,09	220,34	253,20	282,74	186,01	445,35	291,01	258,98	125,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.024,53				420,61	1.195,63		246,16	1.277,60	218,50	321,21	1.344,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	496,41	4,89	226,45	11,20		247,04					6,83	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.171,72	1,43	3,52		1.223,61			1.829,09	1.274,65	940,53	1.174,71	724,18
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,14	1,02	0,83	4,51	0,17	0,06	0,30	0,72	0,10	0,17	0,12	0,14
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.541,19</b>	<b>190,64</b>	<b>688,35</b>	<b>367,23</b>	<b>345,72</b>	<b>425,58</b>	<b>364,33</b>	<b>449,81</b>	<b>641,12</b>	<b>387,34</b>	<b>404,72</b>	<b>276,35</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,73	5,97		0,07		1,02		9,05	0,30	0,15		0,17
2.2	Đất an ninh	CAN	9,74	6,32	2,85		0,12	0,04		0,04	0,03	0,07	0,05	0,22
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,78	6,19	0,98	0,35	0,72	0,38	4,34	1,23	1,39	0,84	0,26	0,10
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,77	0,27	0,68	0,21		0,03	0,17		0,35		0,06	







**Bảng 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2023 huyện An Minh**  
(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thứ Mười Một	Xã Đông Hoà	Xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng A	Xã Đông Hưng B	Xã Đông Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Thuận Hoà	Xã Vân Khánh	Xã Vân Khánh Đông	Xã Vân Khánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>50,71</b>	<b>13,39</b>	<b>3,66</b>	<b>6,07</b>	<b>0,72</b>		<b>0,50</b>	<b>17,14</b>	<b>6,68</b>		<b>2,55</b>	
1	Đất nông nghiệp	NNP	45,85	13,14	3,50	6,07	0,72		0,50	13,37	6,00		2,55	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,47	7,91	3,00	5,73				2,67	3,00		1,16	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,08	4,56	0,50	0,34			0,50	5,44	0,60		0,14	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,02				0,14			2,43	1,00		0,45	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,67	0,67										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,61				0,58			2,83	1,40		0,80	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,86	0,25	0,16					3,77	0,68			
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03	0,03										



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thứ Mười Một	Xã Đông Hoà	Xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng A	Xã Đông Hưng B	Xã Đông Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Thuận Hoà	Xã Vân Khánh	Xã Vân Khánh Đông	Xã Vân Khánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,51	0,15						0,86	0,50			
	<i>Trong đó:</i>													
	Đất giao thông	DGT	1,36							0,86	0,50			
	Đất thủy lợi	DTL	0,15	0,15										
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,24		0,16					0,90	0,18			
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,07										
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,01							2,01				

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (14) (15)

**Bảng 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 huyện An Minh**  
(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thứ Mười Một	Xã Đông Hoà	Xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng A	Xã Đông Hưng B	Xã Đông Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Thuận Hoà	Xã Vân Khánh	Xã Vân Khánh Đông	Xã Vân Khánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	95,08	16,45	4,85	7,17	1,82	1,10	1,60	14,47	8,35	1,14	35,88	2,25
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,98	8,96	3,55	6,28	0,55	0,55	0,55	3,22	4,16	0,55	33,91	1,70
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	63,98	8,96	3,55	6,28	0,55	0,55	0,55	3,22	4,16	0,55	33,91	1,70
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,80	5,82	1,30	0,89	0,55	0,55	1,05	5,99	1,79	0,59	0,72	0,55
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,02				0,14			2,43	1,00		0,45	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,67	1,67										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,61				0,58			2,83	1,40		0,80	

